



**CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP
HÀ THANH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch và Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 26



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh theo quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258881 ngày 31/07/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/08/2020.

Vốn điều lệ: 46.828.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2022: 46.828.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu phố Thịnh Văn 2, Thị trấn Văn Canh, Huyện Văn Canh, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256 3888 088
- Fax: (84) 0256 3888 521
- Website: www.hathanhforestry.com

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa và cây cảnh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công, lập dự toán các công trình lâm sinh;
- Quản lý, bảo vệ rừng; Chế biến nông, lâm sản; Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ngư nghiệp; Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

Nhân sự

Tổng số cán bộ nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 50 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

• Ông Cái Minh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2020
• Ông Phạm Bá Nghị	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2020
• Ông Đỗ Minh Chấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2016 Miễn nhiệm ngày 01/07/2022
• Ông Phan Văn Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
• Bà Mai Thị Mộng Điệp	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
• Bà Phạm Thị Quý Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Cái Minh Tùng
Bình Định, ngày 11 tháng 01 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 005/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 11/01/2023 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm Chủ tịch và Ban Giám đốc

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.211.081.453	70.590.481.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.755.597.214	120.551.394
1. Tiền	111	5	4.755.597.214	120.551.394
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	50.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		673.696.200	295.518.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	398.083.200	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	206.613.000	216.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	69.000.000	79.518.304
IV. Hàng tồn kho	140	10	75.528.611.505	69.759.788.321
1. Hàng tồn kho	141		75.528.611.505	69.759.788.321
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		203.176.534	414.623.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	1.264.645	41.382.650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		183.433.260	196.130.214
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	18.478.629	177.110.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.203.758.217	9.503.717.722
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.854.947.188	2.266.115.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.854.947.188	2.266.115.736
- Nguyên giá	222		4.700.548.092	4.700.548.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.845.600.904)	(2.434.432.356)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.545.450.000	6.545.450.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	4.200.000.000	4.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	2.345.450.000	2.345.450.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		803.361.029	692.151.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	803.361.029	692.151.986
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.414.839.670	80.094.198.957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.477.181.065	36.761.652.341
I. Nợ ngắn hạn	310		29.441.514.113	27.861.897.481
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14a	30.000.000	30.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.348.201.500	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	158.934.278	76.167.108
4. Phải trả người lao động	314		2.089.788.646	2.229.179.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	371.494.636	399.917.116
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18a	4.159.060.227	4.066.288.227
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	20.032.279.400	20.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.251.755.426	1.060.345.732
II. Nợ dài hạn	330		15.035.666.952	8.899.754.860
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14b	160.000.000	60.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	18b	1.665.666.952	589.754.860
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	13.210.000.000	8.250.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.937.658.605	43.332.546.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	48.456.733.080	47.184.335.648
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	46.828.000.000	46.828.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	1.628.733.080	356.335.648
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(2.519.074.475)	(3.851.789.032)
1. Nguồn kinh phí	431	21	(2.519.074.475)	(3.851.789.032)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.414.839.670	80.094.198.957

Chức vụ
CÔNG TY
T.N.HH
LÂM NGHIỆP
HÀ THANH
Cải Minh Tùng
Bình Định, ngày 11 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	38.291.966.700	36.485.647.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		38.291.966.700	36.485.647.500
4. Giá vốn hàng bán	11	23	25.851.828.392	24.780.133.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		12.440.138.308	11.705.514.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	801.008.920	682.151.100
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.126.177.985	7.654.316.652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.114.969.243	4.733.348.506
11. Thu nhập khác	31	26	21.000.000	81.818.182
12. Chi phí khác	32		-	5.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		21.000.000	76.818.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.135.969.243	4.810.166.688
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	894.644.468	837.002.058
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.241.324.775	3.973.164.630



Cải Minh Tung

Bình Định, ngày 11 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.135.969.243	4.810.166.688
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	11	411.168.548	365.366.575
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(801.008.920)	(758.969.282)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		4.746.128.871	4.416.563.981
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(367.555.942)	359.097.660
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(5.768.823.184)	2.924.376.908
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.449.072.460	(1.821.668.532)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(71.091.038)	(171.404.280)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(890.000.000)	(781.226.089)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.526.762.577	212.427.748
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.382.736.244)	(5.846.460.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		241.757.500	(708.292.684)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(1.665.448.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	76.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	801.008.920	682.151.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		751.008.920	(906.478.718)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	43.582.246.000	26.910.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(38.589.966.600)	(25.350.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	16	(1.350.000.000)	(1.950.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.642.279.400	(390.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.635.045.820	(2.004.771.402)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	120.551.394	2.125.322.796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4.755.597.214	120.551.394



Chủ tịch

Cải Minh Tùng

Bình Định, ngày 11 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh theo quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258881 ngày 31/07/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/08/2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng rừng và chăm sóc rừng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng hoa và cây cảnh;
- Hoạt động Kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công, lập dự toán các công trình lâm sinh;
- Quản lý, bảo vệ rừng; Chế biến nông, lâm sản; Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ngư nghiệp; Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sản phẩm khai thác rừng trồng, sản xuất cây giống thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	43.226.687	27.647.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.712.370.527	92.903.829
Cộng	4.755.597.214	120.551.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	-	50.000.000	-	-
Cộng	-	50.000.000	-	-

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (từ 12/08/2022 – 12/08/2023). Khoản tiền gửi này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Định.

7. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Lâm nghiệp Quyên Thắng	398.083.200	-
Cộng	398.083.200	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Nam Bộ	204.000.000	96.000.000
Các đối tượng khác	2.613.000	120.000.000
Cộng	206.613.000	216.000.000

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	69.000.000	-	50.500.000	-
Phải thu khác (Thu BHXH, BHYT, BHTN)	-	-	29.018.304	-
Cộng	69.000.000	-	79.518.304	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.510.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.477.700.505	-	69.759.788.321	-
Hàng hóa	49.401.000	-	-	-
Cộng	75.528.611.505	-	69.759.788.321	-

- Không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2022 là 36.886.259.524 đồng.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.469.166.092	2.100.342.000	131.040.000	4.700.548.092
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	2.469.166.092	2.100.342.000	131.040.000	4.700.548.092
Khấu hao				
Số đầu năm	1.651.690.503	680.218.520	102.523.333	2.434.432.356
Khấu hao trong năm	189.534.348	210.034.200	11.600.000	411.168.548
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	1.841.224.851	890.252.720	114.123.333	2.845.600.904
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	817.475.589	1.420.123.480	28.516.667	2.266.115.736
Số cuối năm	627.941.241	1.210.089.280	16.916.667	1.854.947.188

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12//2022.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.344.577.935 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	31/12/2022		01/01/2022	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết			4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty CP Chế biến lâm sản Hà Thanh	Đang hoạt động	37,5% 420.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			2.345.450.000	-	2.345.450.000	-
- Công ty CP Pisico Hà Thanh	Đang hoạt động	10,91% 259.636	2.345.450.000	-	2.345.450.000	-
Cộng			6.545.450.000	-	6.545.450.000	-

Các Công ty này hoạt động có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí sản xuất cây giống	1.264.645	41.382.650
Cộng	1.264.645	41.382.650

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	264.841.207	561.467.061
Chi phí sản xuất cây giống	538.519.822	130.684.925
Cộng	803.361.029	692.151.986

14. Phải trả người bán**a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Ông Lê Quang Thắng	100.000.000	-
Ông Trương Quang Bình	60.000.000	60.000.000
Cộng	160.000.000	60.000.000

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Pisico Hà Thanh (bên liên quan)	1.348.201.500	-
Cộng	1.348.201.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng (*)	196.130.214	-	12.696.954	-	183.433.260	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	76.167.108	894.644.468	890.000.000	-	80.811.576
Thuế thu nhập cá nhân	16.403.629	-	174.850.643	176.925.643	18.478.629	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	12.863.755	12.863.755	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Lợi nhuận nộp Ngân sách NN	160.706.723	-	1.588.829.425	1.350.000.000	-	78.122.702
Cộng	373.240.566	76.167.108	2.686.885.245	2.432.789.398	201.911.889	158.934.278

(*) Là thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay	371.494.636	316.477.116
Các khoản trích trước khác	-	83.440.000
Cộng	371.494.636	399.917.116

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả chi phí liên kết trồng rừng DNTN Trọng Thủy	4.159.060.227	4.066.288.227
Cộng	4.159.060.227	4.066.288.227

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả chi phí liên kết trồng rừng DNTN Trọng Thủy	1.665.666.952	589.754.860
Cộng	1.665.666.952	589.754.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	15.000.000.000	38.582.246.000	33.589.966.600	19.992.279.400
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - Huyện Vân Canh	10.000.000.000	27.382.246.000	27.389.966.600	9.992.279.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Ông Cái Minh Tùng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Bà Mai Thị Mộng Điệp	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ông Phan Văn Tuấn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Bà Lê Thị Lê	1.000.000.000	200.000.000	1.200.000.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Anh	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Ông Đường Hạc Duy	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	40.000.000	5.000.000.000	40.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - Huyện Vân Canh	5.000.000.000	40.000.000	5.000.000.000	40.000.000
Cộng	20.000.000.000	38.622.246.000	38.589.966.600	20.032.279.400

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	13.250.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	13.250.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - Huyện Vân Canh	13.250.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	13.250.000.000
Cộng	13.250.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	13.250.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	5.000.000.000			40.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.250.000.000			13.210.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Huyện Vân Canh theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 4310- LAV 2020 01188 ngày 22/10/2019 với thời hạn vay 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Chi phí trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng cây keo lai, nguyên liệu gỗ, giấy). Áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, được điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo quy định hiện hành. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm.
- Hợp đồng vay số 4310- LAV202001198 ngày 27/10/2020 với thời hạn vay 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Chi phí trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng cây keo lai, nguyên liệu gỗ, giấy). Áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, được điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần trên cơ sở cung - cầu vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

thị trường, lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo quy định hiện hành. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,2%/năm.

- Hợp đồng vay số 4310- LAV202201011 ngày 18/10/2022 với thời hạn vay 72 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng sản xuất. Áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, được điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo quy định hiện hành. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,2%/năm.

Vay cá nhân là các bên liên quan theo các hợp đồng sau:

- Vay bà Mai Thị Mộng Điệp theo hợp đồng vay tiền số 76/HĐ ngày 05/09/2022 với thời hạn 12 tháng. Lãi suất 9,1%/năm.
- Vay ông Phan Văn Tuấn theo hợp đồng vay tiền số 77/HĐ ngày 05/09/2022 với thời hạn 12 tháng. Lãi suất 9,1%/năm.

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	45.992.386.259	-	-	45.992.386.259
Tăng trong năm	835.613.741	1.191.949.389	3.973.164.630	6.000.727.760
Giảm trong năm	-	835.613.741	3.973.164.630	4.808.778.371
Số dư tại 31/12/2021	<u>46.828.000.000</u>	<u>356.335.648</u>	<u>-</u>	<u>47.184.335.648</u>
Số dư tại 01/01/2022	46.828.000.000	356.335.648	-	47.184.335.648
Tăng trong năm	-	1.272.397.432	4.241.324.775	5.513.722.207
Giảm trong năm	-	-	4.241.324.775	4.241.324.775
Số dư tại 31/12/2022	<u>46.828.000.000</u>	<u>1.628.733.080</u>	<u>-</u>	<u>48.456.733.080</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định	46.828.000.000	46.828.000.000
Cộng	<u>46.828.000.000</u>	<u>46.828.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.241.324.775	3.973.164.630
Phân phối lợi nhuận	4.241.324.775	3.973.164.630
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	4.241.324.775	3.973.164.630
+ Trích quỹ đầu tư phát triển (30%)	1.272.397.432	1.191.949.389
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	216.376.364	179.811.853
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.163.721.554	1.119.318.659
+ Nộp Ngân sách nhà nước	1.588.829.425	1.482.084.729
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	-	-

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ.

21. Nguồn kinh phí

	31/12/2022	01/01/2022
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	(3.851.789.032)	107.557.283
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	5.502.902.577	198.997.748
Chi sự nghiệp	4.170.188.020	4.158.344.063
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(2.519.074.475)	(3.851.789.032)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán gỗ keo rừng trồng	37.847.311.700	36.139.338.500
Doanh thu bán cây giống	444.655.000	346.309.000
Cộng	38.291.966.700	36.485.647.500

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn khai thác gỗ keo rừng trồng	25.437.981.356	24.495.943.629
Giá vốn bán cây giống	413.847.036	284.189.813
Cộng	25.851.828.392	24.780.133.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.836.520	932.700
Cổ tức, lợi nhuận được chia	796.172.400	681.218.400
Cộng	801.008.920	682.151.100

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	408.362.441	430.580.437
Chi phí nhân công	4.661.081.341	4.347.361.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.676.213	233.911.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.891.108	103.428.069
Các khoản khác	2.728.166.882	2.539.035.336
Cộng	8.126.177.985	7.654.316.652

26. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thu từ thi hành án	21.000.000	-
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	81.818.182
Cộng	21.000.000	81.818.182

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.135.969.243	4.810.166.688
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(662.746.902)	(625.156.400)
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	133.425.498	56.062.000
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	796.172.400	681.218.400
Tổng thu nhập chịu thuế	4.473.222.341	4.185.010.288
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	894.644.468	837.002.058
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	894.644.468	837.002.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.729.949.913	1.480.110.695
Chi phí nhân công	5.028.888.321	4.729.746.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.676.213	233.911.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.819.836.784	21.329.459.638
Chi phí khác bằng tiền	2.886.567.330	5.087.065.485
Cộng	39.695.918.561	32.860.293.495

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sản phẩm rừng trồng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu và dịch vụ đầu vào. Nguyên vật liệu và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

về giá nguyên vật liệu, dịch vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các khách hàng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	30.000.000	160.000.000	190.000.000
Chi phí phải trả	371.494.636	-	371.494.636
Vay và nợ thuê tài chính	20.032.279.400	13.210.000.000	33.242.279.400
Phải trả khác	4.159.060.227	1.665.666.952	5.824.727.179
Cộng	24.592.834.263	15.035.666.952	39.628.501.215

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	30.000.000	60.000.000	90.000.000
Chi phí phải trả	399.917.116	-	399.917.116
Vay và nợ thuê tài chính	20.000.000.000	8.250.000.000	28.250.000.000
Phải trả khác	4.066.288.227	589.754.860	4.656.043.087
Cộng	24.496.205.343	8.899.754.860	33.395.960.203

Chủ tịch và Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro trong thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.755.597.214	-	4.755.597.214
Đầu tư tài chính	-	2.345.450.000	2.345.450.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000	-	50.000.000
Phải thu khách hàng	398.083.200	-	398.083.200
Cộng	5.203.680.414	2.345.450.000	7.549.130.414

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.551.394	-	120.551.394
Đầu tư tài chính	-	2.345.450.000	2.345.450.000
Cộng	120.551.394	2.345.450.000	2.466.001.394

31. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Pisico Hà Thanh	Công ty được đầu tư
Công ty CP Chế biến Lâm sản Hà Thanh	Công ty liên kết
Ông Cái Minh Tùng	Chủ tịch Công ty
Bà Mai Thị Mộng Điệp	Kiểm soát viên
Ông Phan Văn Tuấn	Phó Giám đốc

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Công y CP Pisico Hà Thanh	Bán hàng	10.151.798.500	10.385.746.000
	Cổ tức được chia	233.672.400	492.218.400
Công ty CP Chế biến Lâm sản Hà Thanh	Bán hàng	2.751.703.500	2.226.209.400
	Cổ tức được chia	563.763.600	189.000.000
Ông Cái Minh Tùng	Vay	-	1.000.000.000
	Trả tiền vay	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Mai Thị Mộng Điệp	Vay	2.000.000.000	2.000.000.000
	Trả tiền vay	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Phan Văn Tuấn	Vay	1.000.000.000	1.000.000.000
	Trả tiền vay	1.000.000.000	1.000.000.000

c. Số dư vay với bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
Bà Mai Thị Mộng Điệp	Vay	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Phan Văn Tuấn	Vay	1.000.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***d. Thu nhập của Người quản lý**

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập của Người quản lý	1.731.010.908	1.438.494.824

32. Cam kết bảo lãnh

Ông Phạm Bá Nghị và Bà Vũ Thị Hồng Thúy dùng Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 10F, Khu QHDC Bông Hồng (nay là 29 Phạm Thị Đào), Phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Bình Định.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Cải Minh Tùng

Bình Định, ngày 11 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương



UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
NĂM 2022

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	20.032.279.400	20.000.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	16.032.279.400	15.000.000.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	4.000.000.000	5.000.000.000
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	13.210.000.000	8.250.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	13.210.000.000	8.250.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	46.828.000.000	46.828.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)	(100.943.244)	226.712.345
- Thuế GTGT		D (đồng)	-	-
- Thuế TNDN		D (đồng)	76.167.108	(62.017.574)
- Các loại thuế, phí khác		D (đồng)	(16.403.629)	(18.478.629)
- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN		D (đồng)	(160.706.723)	307.208.548
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	2.686.885.245	2.603.921.740
- Thuế GTGT		P (đồng)	12.696.954	
- Thuế TNDN		P (đồng)	894.644.468	919.410.771
- Các loại thuế, phí khác		P (đồng)	190.714.398	202.426.240
- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN		P (đồng)	1.588.829.425	1.482.084.729
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	2.445.486.352	2.931.577.329

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Thuế GTGT		P (đồng)	12.696.954	
- Thuế TNDN		P (đồng)	890.000.000	781.226.089
- Các loại thuế, phí khác		P (đồng)	192.789.398	200.351.240
- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN		P (đồng)	1.350.000.000	1.950.000.000
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	140.455.649	(100.943.244)
- Thuế GTGT		D (đồng)	-	-
- Thuế TNDN		D (đồng)	80.811.576	76.167.108
- Các loại thuế, phí khác		D (đồng)	(18.478.629)	(16.403.629)
- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN		D (đồng)	78.122.702	(160.706.723)

Kế toán trưởng


Phạm Thị Quý Hương

Vân Canh, ngày 11 tháng 01 năm 2023



Chủ tịch

Minh Tùng

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN THUẾ
VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

STT	Chỉ tiêu	Số dư ngày 01/01/2022		Số phát sinh phải nộp	Số thuế đã nộp	Số dư ngày 31/12/2022	
		Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ			Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ
	TỔNG CỘNG	(100.943.244)	196.130.214	2.686.885.245	2.432.789.398	140.455.649	183.433.260
1	Thuế giá trị gia tăng	-	196.130.214	12.696.954	0	0	183.433.260
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.167.108	0	894.644.468	890.000.000	80.811.576	0
	- Nợ đọng	76.167.108	-	894.644.468	890.000.000	80.811.576	-
	- Truy thu	-	-	-	-	-	-
3	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
	- Nợ đọng	-	-	-	-	-	-
	- Truy thu	-	-	-	-	-	-
4	Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	(16.403.629)	-	174.850.643	176.925.643	(18.478.629)	-
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	12.863.755	12.863.755	-	-
7	Các khoản phải nộp khác	(160.706.723)	-	1.588.829.425	1.350.000.000	78.122.702	-
a	- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	(160.706.723)	-	1.588.829.425	1.350.000.000	78.122.702	-
	+ Năm 2021	(160.706.723)	-	-	-	-	-
	+ Năm 2022	-	-	1.588.829.425	1.350.000.000	78.122.702	-
c	- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-	-
	- Phạt nộp chậm	-	-	-	-	-	-
	- Phạt vi phạm HC	-	-	-	-	-	-

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Vân Canh, ngày 11 tháng 01 năm 2023



Chủ tịch

Trần Minh Tùng